ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2674/TB-UBND	*Bắc Kạn, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

THÔNG BÁO

Về việc công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2021

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 529/BC-UBND ngày 15/12/2020 của UBND thành phố Bắc Kạn về tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2020; dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách thành phố năm 2021,

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, UBND thành phố Bắc Kạn công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2021, như sau:

I. CHỈ TIÊU, BIỂU MẪU

- Cân đối ngân sách huyện *(theo Biểu số 69/CK-NSNN)*

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã *(theo Biểu số 70/CK-NSNN)*

- Dự toán thu ngân sách nhà nước *(theo Biểu số 71/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi *(theo Biểu số 72/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực *(theo Biểu số 73/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức *(theo Biểu số 74/CK-NSNN)*

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực *(theo Biểu số 75/CK-NSNN)*

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực *(theo Biểu số 76/CK-NSNN)*

- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã *(theo Biểu số 77/CK-NSNN)*

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã *(theo Biểu số 78/CK-NSNN)*

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước *(theo Biểu số 80/CK-NSNN)*

II. BÁO CÁO THUYẾT MINH

- Báo cáo số 529/BC-UBND ngày 15/12/2020 của UBND thành phố Bắc Kạn tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2020; phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

Trên đây là nội dung công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh của UBND thành phố làm căn cứ trình HĐND thành phố quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2021 của thành phố Bắc Kạn./.

Nơi nhận:
Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thành uỷ, HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- Các đơn vị dự toán trực thuộc TP;
- Cổng thông tin điện tử TP;

Gửi bản giấy:
- Lưu VT, TCKH (Linh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN T. BẮC KẠN

Dương Hữu Bường

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: 267A/TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**295.476,0**	**407.671,2**	**286.983,0**	**(120.688,2)**	**70**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	130.942,0	102.173,8	133.569,0	31.395,2	102
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.534,0	215.453,3	153.414,0	(62.039,3)	93
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.929,0	130.929,0	123.264,0	(7.665,0)	94
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.605,0	84.524,3	30.150,0	(54.374,3)	90
3	Thu kết dư		69.388,2		(69.388,2)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.655,9		(20.655,9)	
II	**Chi ngân sách**	**295.476,0**	**397.161,0**	**286.983,0**	**(8.493,0)**	**72**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	266.250,6	364.594,5	258.448,0	(7.802,6)	97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	29.225,4	32.566,5	28.535,0	(690,4)	98
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	26.105,3	25.326,9	27.856,6	1.751,3	107
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.120,1	7.239,6	678,4	(2.441,7)	22
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**39.522,4**	**49.879,5**	**39.966,0**	**(9.913,5)**	**80**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.297,0	10.702,2	11.431,0	728,8	111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.225,4	32.566,5	28.535,0	(4.031,5)	98
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.105,3	25.326,9	27.856,6	2.529,7	107
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.120,1	7.239,6	678,4	(6.561,2)	22
3	Thu kết dư		4.741,4		(4.741,4)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.869,4		(1.869,4)	
II	**Chi ngân sách**	**39.522,4**	**45.962,9**	**39.966,0**	**443,6**	**87**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	39.522,4	45.962,9	39.966,0	443,6	101
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu số 69/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán năm 2021	So sánh (%)
		Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**151.500,0**	**120.000,0**	**155.500,0**	**130%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**300,0**	**280,0**	**200,0**	**71%**
	- Thuế TNDN	280,0	250,0	180,0	
	- Thuế GTGT XDCB	20,0	30,0	20,0	
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**480,0**	**450,0**	**550,0**	**122%**
	- Thuế giá trị gia tăng	200,0	150,0	200,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200,0	200,0	225,0	113%
	- Thuế tài nguyên	80,0	100,0	125,0	125%
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**27.410,0**	**25.293,0**	**28.500,0**	**113%**
	- Thuế giá trị gia tăng	25.010	22.239,0	25.500,0	115%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	920	900,0	1.000,0	111%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	280	112,0	300,0	268%
	- Thuế tài nguyên	1.200	2.042,0	1.700,0	83%
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**10.000**	**9.573,0**	**11.000,0**	**115%**
5	**Lệ phí trước bạ**	**21.150**	**22.150,0**	**26.300,0**	**119%**
6	**Thu phí, lệ phí**	**4.000**	**5.120,0**	**5.800,0**	**113%**
7	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**230,0**	**87,0**	**220,0**	**253%**
8	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**430,0**	**427,0**	**430,0**	**101%**
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**83.500,0**	**52.610,0**	**79.000,0**	**150%**
10	**Thu khác**	**4.000,0**	**4.010,0**	**3.500,0**	**87%**
11	**Các khoản thu tại xã**				

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN *Biểu số 71/CK-NSNN*

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**120.000,0**	**112.876,0**	**155.500,0**	**145.000,0**	**130**	**128**
I	**Thu nội địa**	**120.000,0**	**112.876,0**	**155.500,0**	**145.000,0**	**130**	**128**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**280,0**		**200,0**		**71**	
1.1	- Thuế GTGT	250,0		180,0		72	
1.2	- Thuế TNDN	30,0		20,0		67	
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**450,0**	**450,0**	**550,0**	**550,0**	**122**	**122**
2.1	- Thuế GTGT	150,0	150,0	200,0	200,0	133	133
2.2	- Thuế TNDN	200,0	200,0	225,0	225,0	113	113
2.3	- Thuế Tài nguyên	100,0	100,0	125,0	125,0	125	125
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**25.293,0**	**25.181,0**	**28.500,0**	**28.200,0**	**113**	**112**
3.1	- Thuế GTGT	22.239,0	22.239,0	25.500,0	25.500,0	115	115
3.2	- Thuế TNDN	900,0	900,0	1.000,0	1.000,0	111	111
3.3	- Thuế TTĐB	112,0		300,0		268	
3.4	- Thuế Tài nguyên	2.042,0	2.042,0	1.700,0	1.700,0	83	83
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9.573,0**	**9.573,0**	**11.000,0**	**11.000,0**	**115**	**115**
5	**Lệ phí trước bạ**	**22.150,0**	**22.150,0**	**26.300,0**	**26.300,0**	**119**	**119**
6	**Thu phí, lệ phí**	**5.120,0**	**4.820,0**	**5.800,0**	**5.000,0**	**113**	**104**
7	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**87,0**	**87,0**	**220,0**	**220,0**	**253**	**253**
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**427,0**	**427,0**	**430,0**	**430,0**	**101**	**101**
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**52.610,0**	**47.349,0**	**79.000,0**	**71.100,0**	**150**	**150**
10	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
11	**Thu khác ngân sách**	**4.010,0**	**2.839,0**	**3.500,0**	**2.200,0**	**87**	**77**
12	**Thu cố định tại xã**						

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN *Biểu số 72/CK-NSNN*

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**298.414,0**	**258.448,0**	**39.966,0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**284.013,1**	**244.725,5**	**39.287,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**87.436,00**	**87.436,00**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.436,00	87.436,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*12.190,00*	*12.190,00*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*69.192,00*	*69.192,00*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
II	**Chi thường xuyên**	**190.425,10**	**152.365,30**	**38.059,80**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	84.614,60	84.614,60	-
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.152,0**	**4.924,2**	**1.227,8**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**14.400,9**	**13.722,5**	**678,4**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**14.400,9**	**13.722,5**	**678,4**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 73/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**286.983**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**28.535**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**258.448**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**87.436**
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.436
	Trong đó:	
1.1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	12.190
1.2	*Chi khoa học và công nghệ*	
1.3	*Chi y tế, dân số và gia đình*	
1.4	*Chi văn hóa thông tin*	
1.5	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	
1.6	*Chi thể dục, thể thao*	
1.7	*Chi bảo vệ môi trường*	
1.8	*Chi các hoạt động kinh tế*	43.418
1.9	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	212
1.10	*Chi bảo đảm xã hội*	
1.11	*Khác*	31.616
2	Chi đầu tư phát triển khác	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
II	**Chi thường xuyên**	**166.088**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	84.615
2	Chi quốc phòng	2.000
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	550
4	Chi văn hóa thông tin	1.717
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	501
6	Chi thể dục thể thao	110
7	Chi bảo vệ môi trường	13.349
8	Chi các hoạt động kinh tế	23.534
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.481
10	Chi bảo đảm xã hội	7.528
11	Chi thường xuyên khác	3.703
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.924**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**253.573,8**	**87.486,0**	**166.087,8**	-	-	-	
I	**Khối QLNN & Sự nghiệp**	**237.923,1**	**87.486,0**	**150.437,1**	-	-	-	
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.299,5		6.299,5				
2	Phòng Kinh tế	966,8		966,8	-			
3	Phòng Tư pháp	449,1		449,1				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.273,8		1.273,8				
5	Phòng Văn hoá và Thông tin	813,1		813,1				
6	Phòng Nội vụ	1.990,0		1.990,0				
7	Phòng Lao động TB&XH	8.718,8		8.718,8				
8	Thanh tra	768,9		768,9				
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.518,0		3.518,0				
10	Phòng Quản lý đô thị	1.043,8		1.043,8				
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	85.098,2		85.098,2	-			
12	Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thông	2.328,4		2.328,4				
13	Đội quản lý trật tự đô thị	1.369,9		1.369,9				
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.942,1		1.942,1	-			
15	Ban QLDA bảo vệ và PT rừng	31,3		31,3				
24	Ban quản lý dịch vụ công ích đô thị thành phố Bắc Kạn	27.154,8	1.923,0	25.231,8				
23	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng thành phố Bắc Kạn	54.447,0	53.947,0	500,0				
14	TT HTCĐ P.Đức Xuân	28,0		28,0				
15	TT HTCĐ P.Sông Cầu	28,0		28,0				
16	TT HTCĐ P.P Chí Kiên	28,0		28,0				
17	TT HTCĐ P.NT Minh Khai	28,0		28,0				

18	TT HTCĐ xã Nông Thượng	28,0		28,0				
19	TT HTCĐ xã Dương Quang	28,0		28,0				
20	TT HTCĐ P. Huyền Tụng	28,0		28,0				
21	TT HTCĐ P. Xuất Hóa	28,0		28,0				
28	UBND thành phố điều hành	39.485,6	31.616,0	7.869,6				
II	**Khối Đảng**	**8.298,2**		**8.298,2**				
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	540,1		540,1				
2	Thành uỷ Bắc Kạn	7.758,1		7.758,1				
III	**Khối đoàn thể**	**3.345,6**		**3.345,6**				
1	Bộ phận tham mưu giúp việc chung khối Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố Bắc Kạn	1400,9		1400,9				
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	331,1		331,1				
3	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	411,2		411,2				
4	Hội Phụ nữ	485,9		485,9				
5	Hội Nông dân	484,9		484,9				
6	Hội Cựu chiến binh	231,6		231,6				
IV	**Hỗ trợ các tổ chức XH**	**623,9**		**623,9**				
1	Hội Khuyến học	187,9		187,9				
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	145,6		145,6				
3	Hội người cao tuổi	145,8		145,8				
4	Hội Chữ thập đỏ thành phố	144,6		144,6				
V	**An ninh - Quốc phòng**	**2550**		**2550**				
1	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	2000		2000				
2	Công an thành phố	550		550				
VI	**Các đơn vị khác**	**833**	**0**	**833**				
1	Chi cục Thống kê	30		30				
2	Ban an toàn giao thông	363		363				
3	CN NHCSXH Tỉnh	300		300				
4	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	20		20				
5	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	120		120				

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1,0	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**87.486**	**12.190**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**43.418**	**6.073**	**-**	**212**	**-**	**31.566**
I	**Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng**	**53.947**	**12.105**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**41.683**	**4.338**	**-**	**109**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp Trường TH Phùng Chí Kiên	560	560													
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Sông Cầu	158	158													
3	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bản Vẻn, phường Huyền Tụng	3.144									3.144					
4	Nhà công vụ giáo viên quy mô 02 phòng Trường tiểu học Huyền Tụng A, xã Huyền Tụng, thị xã Bắc Kạn	141	141													
5	Nhà công vụ giáo viên quy mô 02 phòng Trường mầm non xã Dương Quang	75	75													
6	Hót đất sạt lở một số tuyến đường GTNT thị xã Bắc Kạn	121									121					
7	Ứng dụng công nghệ thông tin trung tâm dịch vụ hành chính công	109												109		
9	San nền và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quang Sơn, thị xã Bắc Kạn	80									80					
10	Trường Mầm non Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn	171	171													
11	Nhà thi đấu thể thao phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn	50							50							
12	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn GĐ 2	4.000									4.000					

13	Khu dân cư thôn Phặc Tràng xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	15.000									15.000					
14	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Huyền Tụng	10.000									10.000					
15	Khu dân cư Thôm Dầy phường Sông Cầu	5.000									5.000					
16	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	6.000													
17	Đường vào trụ sở UBND xã Dương Quang	338									338	338				
18	Đường N5, N6 thành phố Bắc Kạn	4.000									4.000	4.000				
19	Trường Tiểu học Đức Xuân II	5.000	5.000													
II	**Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị**	**1.923**	**85**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.735**	**1.735**	**-**	**103**	**-**	**-**
1	Cải tạo mở rộng trụ sở làm việc UBND phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn.	103												103		
2	Cải tạo mở rộng trường mầm non Dương Quang (khu B), TP Bắc Kạn	85	85													
3	Đường vào trường Tiểu học Sông Cầu	470									470	470				
4	Sơn vạch kẻ đường giao thông trên địa bàn	163									163	163				
5	Cải tạo, mở rộng đường vào trường Mầm non Minh Khai và đường lên trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố	298									298	298				
6	Sửa chữa nâng cấp đường Đội Kỳ cũ	804									804	804				
III	**UBND thành phố (chưa phân bổ)**	**31.616**														**31.566**

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15
	TỔNG CỘNG	**166.087,8**	**84.614,6**	**-**	**2.000,0**	**550,0**	**-**	**1.717,4**	**501,0**	**110,0**	**13.348,8**	**23.534,3**	**-**	**-**	**28.481,1**	**7.528,0**	**3.702,6**
I	**Khối QLNN & Sự nghiệp**	**150.437,1**	**84.074,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.717,4**	**501,0**	**110,0**	**13.348,8**	**23.534,3**	**-**	**-**	**16.753,5**	**7.528,0**	**2.869,6**
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.299,5													6.299,5		
2	Phòng Kinh tế	966,8													966,8		
3	Phòng Tư pháp	449,1													449,1		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.273,8													1.273,8		
5	Phòng Văn hoá thông tin -TT	813,1													813,1		
6	Phòng Nội vụ	1.990,0													1.990,0		
7	Phòng Lao động TB&XH	8.718,8													1.190,8	7.528,0	
8	Thanh tra	768,9													768,9		
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.518,0										2.808,0			710,0		
10	Phòng Quản lý đô thị	1.043,8													1.043,8		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	85.098,2	83.850,5												1.247,7		
12	TT VHTTTT	2.328,4						1.717,4	501,0	110,0							
13	Đội quản lý trật tự đô thị	1.369,9										1.369,9					
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.942,1										1.942,1					
15	Hạt Kiểm lâm	31,3										31,3					
16	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng	500,0										500,0					
17	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	25.231,8									13.348,8	11.883,0					
18	TT HTCĐ P.Đức Xuân	28,0	28,0														
19	TT HTCĐ P.Sông Cầu	28,0	28,0														
20	TT HTCĐ P.P Chí Kiên	28,0	28,0														
21	TT HTCĐ P.NT Minh Khai	28,0	28,0														
22	TT HTCĐ xã Nông Thượng	28,0	28,0														
23	TT HTCĐ xã Dương Quang	28,0	28,0														
24	TT HTCĐ P. Huyền Tụng	28,0	28,0														
25	TT HTCĐ P. Xuất Hóa	28,0	28,0														
26	UBND thành phố Bắc Kạn	7.869,6										5.000,0					2.869,6
II	**Khối Đảng**	**8.298,2**	**540,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.758,1**	**-**	**-**
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	540,1	540,1														
2	Thành uỷ Bắc Kạn	7.758,1													7.758,1		

III	**Khối đoàn thể**	**3.345,6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.345,6**	-	-
1	Văn phòng khối đoàn thể	1.400,9													1.400,9		
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	331,1													331,1		
3	Đoàn Thanh niên	411,2													411,2		
4	Hội Phụ nữ	485,9													485,9		
5	Hội Nông dân	484,9													484,9		
6	Hội Cựu chiến binh	231,6													231,6		
IV	**Hỗ trợ các tổ chức XH**	**623,9**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**623,9**	-	-
1	Hội Khuyến học	187,9													187,9		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	145,6													145,6		
3	Hội Hội người cao tuổi	145,8													145,8		
4	Hội Chữ thập đỏ	144,6													144,6		
V	**An ninh - Quốc phòng**	**2.550,0**	-	-	**2.000,0**	**550,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban chỉ huy quân sự	2.000,0			2.000,0												
2	Công an thành phố	550,0				550,0											
VI	**Các đơn vị khác**	**833,0**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	**833,0**
1	Chi cục Thống kê	30,0															30,0
2	Ban an toàn giao thông	363,0															363,0
3	CN NHCSXH Tỉnh	300,0															300,0
4	Liên đoàn LĐ TP	-															-
5	Chi cục thi hành án dân sự	-															-
6	Tòa án nhân dân thành phố	-															-
4	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	20,0															20,0
5	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	120,0															120,0

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**26.322,0**	**11.431,0**	**1.531,0**		**9.900,0**	**28.535,0**			**39.966,0**
1	UBND phường Đức Xuân	9.130,0	3.833,0	420,0		3.413,0	1.677,6			5.510,6
2	UBND phường Chí Kiên	7.420,0	3.067,0	265,0		2.802,0	1.556,6			4.623,6
3	UBND phường Minh Khai	1.920,0	857,0	100,0		757,0	4.207,4			5.064,4
4	UBND phường Sông Cầu	4.510,0	1.922,2	335,0		1.587,2	3.676,9			5.599,1
5	UBND phường Xuất Hóa	900,0	388,8	66,0		322,8	3.713,6			4.102,4
6	UBND phường Huyền Tụng	1.100,0	636,4	210,0		426,4	4.988,5			5.624,9
7	UBND xã Dương Quang	456,0	287,6	70,0		217,6	4.198,5			4.486,1
8	UBND xã Nông Thượng	886,0	439,0	65,0		374,0	4.515,9			4.954,9

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Sông Cầu	Đức Xuân	Chí Kiên	Nông Thượng	Huyền Tụng	Dương Quang	Xuất Hoá
	Tổng số	**678,4**	**64,1**	**107,6**	**74,5**	**91,3**	**87,3**	**88,2**	**76,2**	**89,2**
1	KP chúc thọ người cao tuổi	206,4	27,1	34,1	36,5	26,8	14,3	25,2	26,2	16,2
2	KP cấp bù thủy lợi phí	125,0					33,0	25,0	21,0	46,0
3	KP thực hiện cuộc vận động xây dựng đoàn kết ở khu dân cư	165,0	20,0	20,0	20,0	20,0	25,0	20,0	20,0	20,0
4	Hỗ trợ kinh phí cho đội công tác xã hội tình nguyện	65,0		32,5		32,5				
5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	117,0	17,0	21,0	18,0	12,0	15,0	18,0	9,0	7,0

Biểu số 80/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**87.436**		
A	**NGUỒN PHÂN CẤP THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH**	**18.244**		
I	**Công trình đã quyết toán**	**718**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn	560	Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Kạn	
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn	158		
II	**Các công trình chuyển tiếp**	**3.802**		
1	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bản Vẻn, phường Huyền Tụng	3.144		
2	Cải tạo mở rộng trụ sở làm việc UBND phường Đức Xuân	103	Ban QLDV CIĐT thành phố Bắc Kạn	
3	Cải tạo mở rộng trường mầm non Dương Quang (khu B)	85		
4	Đường vào trường Tiểu học Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn	470		
III	**Dự phòng**	**13.724**		
B	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**69.192**		
I	**Công trình đã quyết toán**	**747**		
1	Nhà công vụ giáo viên quy mô 02 phòng Trường tiểu học Huyền Tụng A, xã Huyền Tụng, thị xã Bắc Kạn	141	Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Kạn	
2	Nhà công vụ giáo viên quy mô 02 phòng Trường mầm non xã Dương Quang, thị xã Bắc Kạn	75		
3	Hót đất sạt lở một số tuyến đường GTNT thị xã Bắc Kạn	121		
4	Ứng dụng CNTT trung tâm dịch vụ hành chính công	109		
5	San nền và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quang Sơn, TX Bắc Kạn	80		
6	Trường Mầm non Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn	171		

7	Nhà thi đấu thể thao phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn	50	UBND phường Xuất Hóa	
II	**Các công trình chuyển tiếp**	**50.603**		
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn GĐ 2	4.000	Ban QLDA ĐTXD thành phố Bắc Kạn	
2	Khu dân cư thôn Phặc Tràng, thành phố Bắc Kạn	15.000		
3	Khu dân cư Thôm Dầy, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn	5.000		
4	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Huyền Tụng	10.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	6.000		
6	Đường vào trụ sở UBND xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	338		
7	Đường N5, N6 thành phố Bắc Kạn	4.000		
8	Trường Tiểu học Đức Xuân II	5.000		
9	Sơn vạch kẻ đường giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Kạn.	163	Ban QLDV CIĐT thành phố Bắc Kạn	
10	Cải tạo, mở rộng đường vào trường Mầm non Minh Khai và đường lên trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố	298		
11	Sửa chữa nâng cấp đường Đội Kỳ cũ	804		
III	**Dự phòng**	**17.842**		